VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

(Tiếp theo Công báo số 617 + 618)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ)

PHẦN IX
GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44
Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hay các mục đích tương tự (nhóm 12.11);

(b) Tre hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bện, dạng thô, đã hoặc chưa chẻ, xẻ theo chiều dài hoặc cắt thành từng đoạn (nhóm 14.01);

(c) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, đã được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04);

(d) Than hoạt tính (nhóm 38.02);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 46;

(g) Giày dép hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, ô dù và batoong và các bộ phận của chúng);

(ij) Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08;

(k) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(l) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII (ví dụ, các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc và thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe);

(m) Các mặt hàng thuộc Phần XVIII (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian và nhạc cụ và các bộ phận của chúng);

(n) Các bộ phận của súng (nhóm 93.05);

(o) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(p) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao);

(q) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, tẩu hút thuốc và bộ phận của chúng, khuy, bút chì, và chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự) trừ thân và tay cầm, bằng gỗ, dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc

(r) Các mặt hàng thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Chương này, khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hóa học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này, được cấu tạo bằng các lớp được liên kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các

lớp), và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hóa học hoặc điện.

3. Các nhóm từ 44.14 đến 44.21 áp dụng đối với các sản phẩm có mô tả tương ứng từ các loại ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi ép, ván ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn, áp dụng tương tự đối với các sản phẩm này từ gỗ.

4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, làm sóng, đục lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông hoặc trải qua bất kỳ thao tác nào khác với điều kiện là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc các nhóm khác.

5. Nhóm 44.17 không áp dụng đối với các dụng cụ có lưỡi, gờ, bề mặt hoặc bộ phận làm việc khác được tạo ra từ vật liệu bất kỳ được chi tiết ở Chú giải 1 của Chương 82.

6. Theo Chú giải 1 ở trên và trừ khi có yêu cầu khác, khái niệm "gỗ" trong một nhóm của Chương này cũng áp dụng đối với các loại tre và các vật liệu khác có tính chất gỗ.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 4401.31, thuật ngữ "viên gỗ" có nghĩa là các sản phẩm phụ như vỏ bào, mùn cưa, của công nghiệp chế biến gỗ cơ học, công nghiệp làm đồ nội thất hoặc các quá trình chế biến gỗ khác, đã được đóng thành khối bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng. Những viên gỗ như vậy có hình trụ, với đường kính không vượt quá 25 mm và chiều dài không quá 100 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	3
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	3
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	3
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	3
	- - Mùn cưa, phế liệu và *mảnh vụn gỗ*, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31.00	- - Viên gỗ	3
4401.39.00	- - Loại khác	3
4401.40.00	- Mùn cưa, phế liệu và *mảnh vụn gỗ*, chưa đóng thành khối	3
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**	
4402.10.00	- Của tre	5
4402.90	- Loại khác:	
4402.90.10	- - Than gáo dừa	5
4402.90.90	- - Loại khác	5
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	- - Từ cây lá kim:	
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.11.90	- - - Loại khác	0
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.12.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.21.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.22.90	- - - Loại khác	0
4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.23.90	- - - Loại khác	0
4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, loại khác:	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.24.90	- - - Loại khác	0
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.25.90	- - - Loại khác	0
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.26.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.41.90	- - - Loại khác	0
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0
4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.93.90	- - - Loại khác	0
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.94.90	- - - Loại khác	0
4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.95.90	- - - Loại khác	0
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.96.90	- - - Loại khác	0
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp*.):	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.97.90	- - - Loại khác	0
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp*.):	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.98.90	- - - Loại khác	0
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4404.10.00	- Từ cây lá kim	3
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	3
4404.20.90	- - Loại khác	3
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ**	
4405.00.10	- Sợi gỗ	0
4405.00.20	- Bột gỗ	3
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	0
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0
	- Loại khác:	
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	0
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**	
	- Gỗ từ cây lá kim:	
4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*	0
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*	0
4407.19.00	- - Loại khác	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.21.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.22.90	- - - Loại khác	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.25.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.25.29	- - - - Loại khác	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.26.90	- - - Loại khác	0
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.27.90	- - - Loại khác	0
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.28.90	- - - Loại khác	0
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.49	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.59	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.69	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.79	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.89	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	0
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, loại khác	0
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác	0
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.29.99	- - - - Loại khác	0
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.96.90	- - - Loại khác	0
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):	
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.97.90	- - - Loại khác	0
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.99.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	0
4408.10.90	- - Loại khác	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0
4408.90	- Loại khác:	
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0
4408.90.90	- - Loại khác	0
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu**	
4409.10.00	- Từ cây lá kim	3
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4409.21.00	- - Từ tre	3
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	3
4409.29.00	- - Loại khác	3
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
	- Bằng gỗ:	
4410.11.00	- - Ván dăm	5
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	5
4410.19.00	- - Loại khác	5
4410.90.00	- Loại khác	5
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	8
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	8
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	8
	- Loại khác:	
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	8
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	8
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	8
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự**	
4412.10.00	- Của tre	5
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	5
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (*Alnus spp.*), cây tần bì (*Fraxinus spp.*), cây dẻ gai (*Fagus spp.*), cây bạch dương (*Betula spp.*), cây anh đào (*Prunus spp.*), cây hạt dẻ *(Castanea spp.),* cây du *(Ulmus spp.*), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây mại châu (*Carya spp.)*, cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp.*), cây thích (*Acer spp.*), cây sồi (*Quercus spp.*), cây tiêu huyền (*Platanus spp.*), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.*), cây dương hòe (*Robinia spp.*), cây hoàng dương (*Liriodendron spp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp.*)	5
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	5
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	5
	- Loại khác:	
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	5
4412.99	- - Loại khác:	
4412.99.10	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng plastic	5
4412.99.20	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ tếch	5
4412.99.30	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ nhiệt đới khác	5
4412.99.90	- - - Loại khác	5
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình**	3
4414.00.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ**	
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	20
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	20
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**	
4416.00.10	- Tấm ván cong	20
4416.00.90	- Loại khác	20
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ**	
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	20
4417.00.20	- Cốt của giày hoặc ủng	20
4417.00.90	- Loại khác	20
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)**	
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	5
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	5
4418.60.00	- Cột trụ và xà, dầm	3
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	
4418.73.10	- - - Cho sàn khảm (mosaic floors)	3
4418.73.90	- - - Loại khác	5
4418.74.00	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	3
4418.75.00	- - Loại khác, nhiều lớp	5
4418.79.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
4418.91.00	- - Từ tre	3
4418.99	- - Loại khác:	
4418.99.10	- - - Tấm gỗ có lõi xốp	3
4418.99.90	- - - Loại khác	3
44.19	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**	
	- Từ tre:	
4419.11.00	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	25
4419.12.00	- - Đũa	25
4419.19.00	- - Loại khác	25
4419.90.00	- Loại khác	25
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94**	
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	20
4420.90	- Loại khác:	
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4420.90.90	- - Loại khác	20
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	25
	- Loại khác:	
4421.91	- - Từ tre:	
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	25
4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	25
4421.91.40	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	25
4421.91.50	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	25
4421.91.60	- - - Tăm	25
4421.91.90	- - - Loại khác	25
4421.99	- - Loại khác:	
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	25
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	25
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	25
4421.99.70	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	25
4421.99.80	- - - Tăm	25
	- - - Loại khác:	
4421.99.93	- - - - Chuỗi hạt cầu nguyện	25
4421.99.94	- - - - Chuỗi hạt khác	25
4421.99.95	- - - - Que để làm nén hương	25
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore)	25
4421.99.99	- - - - Loại khác	25

Chương 45
Lie và các sản phẩm bằng lie

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác hay các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**	
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0
4501.90.00	- Loại khác	0
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	5
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**	
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	20
4503.90.00	- Loại khác	20
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**	
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10
4504.90.00	- Loại khác	20

Chương 46
Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Chú giải

1. Trong Chương này khái niệm "vật liệu tết bện" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết bện hoặc gia công tương tự; kể cả rơm, liễu gai hoặc liễu, tre, song, mây, bấc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ, dải vỏ cây, các lá dài hẹp chiều ngang và cây cọ sợi hoặc các dải khác thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa xe, sợi monofilamen và dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm dải bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp hoặc dải bằng nỉ hay sản phẩm không dệt, tóc người, lông đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc sợi monofilament và dải và dạng tương tự thuộc Chương 54.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(b) Dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, đã hoặc chưa tết bện (nhóm 56.07);

(c) Giày, dép hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65;

(d) Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc

(e) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, các loại đèn và bộ đèn).

3. Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bện, dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tao dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã được xếp kề cạnh và liên kết với nhau, thành dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã xe.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)	
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
4601.21.00	- - Từ tre	20
4601.22.00	- - Từ song mây	20
4601.29.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
4601.92	- - Từ tre:	
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	20
4601.92.90	- - - Loại khác	20
4601.93	- - Từ song mây:	
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	20
4601.93.90	- - - Loại khác	20
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	20
4601.94.90	- - - Loại khác	20
4601.99	- - Loại khác:	
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.99.30	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	20
4601.99.90	- - - Loại khác	20
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**	
	- Bằng vật liệu thực vật:	
4602.11	- - Từ tre:	
4602.11.10	- - - Túi và vali du lịch	20
4602.11.20	- - - Giỏ đựng chai	20
4602.11.90	- - - Loại khác	20
4602.12	- - Từ song mây:	
4602.12.10	- - - Túi và vali du lịch	20
4602.12.20	- - - Giỏ đựng chai	20
4602.12.90	- - - Loại khác	20
4602.19	- - Loại khác:	
4602.19.10	- - - Túi và vali du lịch	20
4602.19.20	- - - Giỏ đựng chai	20
4602.19.90	- - - Loại khác	20
4602.90	- Loại khác:	
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	20
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	20
4602.90.90	- - Loại khác	20

PHẦN X
BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chương 47
Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)

Chú giải

1. Theo mục đích của nhóm 47.02, khái niệm "bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan" có nghĩa là bột giấy hóa học từ gỗ có hàm lượng phần không hòa tan từ 92% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm hoặc 88% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit sau khi ngâm một giờ trong dung dịch natri hydroxit (NaOH) nồng độ 18% ở nhiệt độ 20°C, và đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit hàm lượng tro không được lớn hơn 0,15% tính theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	1
4702.00.00	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**	1
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	0
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**	
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0
	- Loại khác:	
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**	
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0

Chương 48
Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến "giấy" đều kể đến bìa (bất kể độ dày hoặc định lượng tính trên m^2).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc Chương 30;

(b) Lá phôi dập của nhóm 32.12;

(c) Các loại giấy thơm hoặc các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng bằng các loại mỹ phẩm (Chương 33);

(d) Giấy hoặc tấm lót xenlulo đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng xà phòng hoặc chất tẩy (nhóm 34.01), hoặc bằng các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự (nhóm 34.05);

(e) Giấy hoặc bìa có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(f) Giấy được thấm tẩm chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử dùng trong thí nghiệm (nhóm 38.22);

(g) Tấm plastic phân tầng được gia cố bằng giấy, hoặc một lớp giấy hoặc bìa được tráng hoặc phủ một lớp plastic, lớp plastic này dày hơn 1/2 tổng bề dày, hoặc các sản phẩm làm bằng vật liệu như vậy, trừ các tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14 (Chương 39);

(h) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 (ví dụ, hàng du lịch);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 46 (các sản phẩm làm bằng vật liệu tết bện);

(k) Sợi giấy hoặc các sản phẩm dệt bằng sợi giấy (Phần XI);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 64 hoặc Chương 65;

(m) Bìa hoặc giấy ráp (nhóm 68.05) hoặc mica được bồi giấy hoặc bìa (nhóm 68.14) (tuy nhiên, bìa hoặc giấy tráng phủ với bột mica, được xếp vào Chương này);

(n) Lá kim loại bồi trên giấy hoặc bìa (thường thuộc Phần XIV hoặc XV);

(o) Các sản phẩm thuộc nhóm 92.09;

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(q) Các sản phẩm thuộc Chương 96 (ví dụ, các loại khuy, cúc, băng (miếng) và nút bông vệ sinh, tã lót (bỉm) và khăn lót vệ sinh cho trẻ).

3. Theo nội dung Chú giải 7, các nhóm từ 48.01 đến 48.05 kể cả giấy và bìa được cán láng, cán láng cao cấp, làm bóng hoặc hoàn thiện bằng các phương pháp tương tự, làm giả hình bóng nước hoặc gia keo bề mặt, và cũng kể cả các loại giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã nhuộm màu hoặc tạo vân toàn bộ bằng phương pháp bất kỳ. Trừ khi nhóm 48.03 có yêu cầu khác, các nhóm này không áp dụng cho giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo được xử lý theo các phương pháp khác.

4. Trong Chương này "giấy in báo" có nghĩa là loại giấy không tráng sử dụng để in báo, có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ - hóa học không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy, không gia keo hoặc được gia keo nhẹ, có độ nhám bề mặt Parker Print Surf (1MPa) trên mỗi mặt trên 2,5 micromet (microns), định lượng từ 40 g/m^2 đến 65 g/m^2, và chỉ áp dụng đối với giấy: (a) ở dạng dải hoặc dạng cuộn có chiều rộng lớn hơn 28 cm; hoặc (b) ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều lớn hơn 28 cm và chiều khác lớn hơn 15 cm ở dạng không gấp.

5. Theo mục đích của nhóm 48.02, các thuật ngữ “giấy và bìa, loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác” và “giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ” nghĩa là giấy và bìa được làm chủ yếu từ bột giấy tẩy trắng hoặc bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa học - cơ học và thỏa mãn một trong những tiêu chí sau đây:

Đối với loại giấy hoặc bìa định lượng không quá 150 g/m^2:

(a) có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa học-cơ học từ 10% so với tổng lượng bột giấy trở lên, và

1. định lượng không quá 80 g/m^2, hoặc

2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) có hàm lượng tro trên 8%, và

1. định lượng không quá 80 g/m^2, hoặc

2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(c) có hàm lượng tro trên 3% và độ trắng từ 60% trở lên; hoặc

(d) có hàm lượng tro trên 3% nhưng không quá 8%, độ trắng dưới 60%, và chỉ số bục từ 2,5 kPa.m^2/g trở xuống; hoặc

(e) có hàm lượng tro từ 3% trở xuống, độ trắng từ 60% trở lên và chỉ số bục từ 2,5 kPa.m^2/g trở xuống.

Đối với loại giấy hoặc bìa có định lượng trên 150 g/m^2:

(a) được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) có độ trắng từ 60% trở lên, và

1. độ dày từ 225 micromet (microns) trở xuống, hoặc

2. độ dày trên 225 micromet (microns) nhưng không quá 508 micromet và hàm lượng tro trên 3%; hoặc

(c) có độ trắng dưới 60%, độ dày từ 254 micromet (microns) trở xuống và hàm lượng tro trên 8%.

Tuy nhiên, nhóm 48.02 không bao gồm giấy hoặc bìa lọc (kể cả giấy làm túi lọc chè) hoặc giấy nỉ hoặc bìa nỉ.

6. Trong Chương này "giấy và bìa kraft" có nghĩa là loại giấy và bìa có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy.

7. Trừ khi nội dung của nhóm có yêu cầu khác, giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo đáp ứng mô tả trong hai hoặc nhiều nhóm từ 48.01 đến 48.11 được phân loại vào nhóm có số thứ tự cuối cùng trong Danh mục.

8. Các nhóm 48.03 đến 48.09 chỉ áp dụng đối với giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo:

(a) ở dạng dải hoặc cuộn có chiều rộng trên 36 cm; hoặc

(b) ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều trên 36 cm và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp.

9. Theo mục đích của nhóm 48.14, khái niệm "giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự" chỉ áp dụng đối với:

(a) Giấy ở dạng cuộn, chiều rộng từ 45 cm và không quá 160 cm, thích hợp với trang trí tường hoặc trần nhà:

(i) Giả vân, rập nổi, tạo màu bề mặt, in theo thiết kế hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác (ví dụ, bằng vụn xơ dệt), có hoặc không tráng hoặc phủ bằng lớp plastic bảo vệ trong suốt;

(ii) Mặt gồ ghề do gắn trang trí bằng vụn rơm, vụn gỗ...;

(iii) Tráng hoặc phủ bề mặt bằng plastic, lớp plastic được làm giả vân, rập nổi, tạo màu, in theo thiết kế hoặc trang trí kiểu khác; hoặc

(iv) Phủ bề mặt bằng vật liệu tết bện, có hoặc không gắn với nhau theo kiểu các tao song song hoặc dệt thoi;

(b) Các loại diềm và băng trang trí, bằng giấy, được xử lý như trên, có hoặc không ở dạng cuộn, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần nhà;

(c) Giấy phủ tường đã làm thành các tấm panel, ở dạng cuộn hoặc tờ, đã được in để ghép làm phông cảnh, mẫu thiết kế hoặc môtip khi phủ lên tường.

Các sản phẩm bằng giấy hoặc bìa, thích hợp cho cả việc dùng để trải sàn và phủ tường, được phân loại trong nhóm 48.23.

10. Nhóm 48.20 không bao gồm các loại tờ rời hoặc thiếp, thẻ rời, đã cắt theo cỡ, đã hoặc chưa in, rập nổi hoặc đục lỗ.

11. *Ngoài các mặt hàng khác*, nhóm 48.23 áp dụng cho các loại thiếp, thẻ đã đục lỗ, làm bằng giấy hoặc bìa dùng cho máy Jacquard hoặc các loại máy tương tự và ren giấy.

12. Trừ các hàng hóa thuộc nhóm 48.14 hoặc 48.21, giấy, bìa, tấm xơ sợi xenlulo và các sản phẩm của chúng, đã in các motip, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phục vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.11 và 4804.19, "kraft lớp mặt" có nghĩa là loại giấy và bìa được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy hoặc làm bóng bề mặt trên máy, có từ 80% trở lên tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học, ở dạng cuộn, định lượng lớn hơn 115 g/m^2 và có độ bục Mullen tối thiểu như đã chỉ ra trong bảng dưới đây hoặc giá trị tương đương nội suy hoặc ngoại suy tuyến tính cho các định lượng khác.

Trọng lượng g/m^2	Độ bục Mullen tối thiểu kPa
115	393
125	417
200	637
300	824
400	961

2. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.21 và 4804.29, "giấy kraft làm bao" có nghĩa là loại giấy được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất theo quá trình sulphat hoặc kiềm từ 80% trở lên so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, ở dạng cuộn, định lượng từ 60 g/m^2 nhưng không quá 115 g/m^2 và thỏa mãn một trong các bộ tiêu chí sau đây:

a) Chỉ số bục Mullen không dưới 3,7 kPa· m^2/g và hệ số giãn dài trên 4,5% theo chiều ngang và trên 2% theo chiều dọc.

b) Có độ bền xé và độ bền kéo tối thiểu được chỉ ra trong bảng sau đây hoặc giá trị tương đương nội suy tuyến tính cho các định lượng khác:

Định lượng g/m^2	Độ bền xé tối thiểu mN		Độ bền kéo tối thiểu kN/m	
	Chiều dọc	Chiều dọc + chiều ngang	Chiều ngang	Chiều dọc + chiều ngang
60	700	1.510	1,9	6
70	830	1.790	2,3	7,2
80	965	2.070	2,8	8,3
100	1.230	2.635	3,7	10,6
115	1.425	3.060	4,4	12,3

3. Theo mục đích của phân nhóm 4805.11, "giấy để tạo lớp sóng sản xuất từ bột giấy bán hóa học" có nghĩa là giấy, ở dạng cuộn, có từ 65% trở lên tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ cứng chưa tẩy trắng thu từ việc kết hợp

quá trình xử lý bột giấy cơ học và hóa học, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) lớn hơn 1,8 N/g/m^2 trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23^oC.

4. Phân nhóm 4805.12 bao gồm giấy, dạng cuộn, được làm chủ yếu từ bột giấy rơm rạ thu được từ việc kết hợp quá trình sản xuất cơ học và hóa học, định lượng từ 130 g/m^2 trở lên, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hòa mẫu 30 phút) trên 1,4 N/g/m^2 trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23^oC.

5. Các phân nhóm 4805.24 và 4805.25 bao gồm giấy và bìa được làm toàn bộ hoặc chủ yếu bằng bột giấy tái chế từ giấy loại và bìa loại (phế liệu và mảnh vụn). Bìa lớp mặt có thể có một lớp mặt bằng giấy đã nhuộm hoặc bằng giấy làm từ bột giấy không phải là bột giấy tái chế đã tẩy trắng hoặc không tẩy trắng. Các sản phẩm này có chỉ số bục Mullen không nhỏ hơn 2 kPa·m^2/g.

6. Theo mục đích của phân nhóm 4805.30, "giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit" có nghĩa là loại giấy được làm bóng trên máy, có trên 40% tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình sulphit hóa học, hàm lượng tro không quá 8% và chỉ số bục Mullen không dưới 1,47 kPa·m^2/g.

7. Theo mục đích của phân nhóm 4810.22, "giấy tráng nhẹ" là loại giấy, được tráng 2 mặt, có tổng định lượng không quá 72 g/m^2, trọng lượng chất tráng trên mỗi mặt không quá 15 g/m^2, trên giấy nền có từ 50% trở lên tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình cơ học.

Mã hàng	**Mô tả hàng hóa**	**Thuế suất (%)**
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**	
	- Có định lượng không quá 55 g/m^2:	
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	20
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	20
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20
	- Có định lượng trên 55 g/m^2:	
4801.00.21	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	20
4801.00.22	- - Ở dạng cuộn, loại khác	20
4801.00.23	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20
4801.00.24	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**	
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	20
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.20.90	- - Loại khác	5
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4802.40.90	- - Loại khác	5
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:	
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.54.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:	
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.54.29	- - - - Loại khác	5
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20
4802.54.50	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	20
4802.54.90	- - - Loại khác	20
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	20
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	
4802.55.61	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	20
4802.55.69	- - - - Loại khác	20
4802.55.70	- - - Giấy nhiều lớp	20
4802.55.90	- - - Loại khác	5
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	25
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:	
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.56.39	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	
4802.56.41	- - - - Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	20
4802.56.49	- - - - Loại khác	20
4802.56.50	- - - Giấy nhiều lớp	20
4802.56.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2:	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:	
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.57.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	
4802.57.21	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20
4802.57.29	- - - - Loại khác	20
4802.57.30	- - - Giấy nhiều lớp	20
4802.57.90	- - - Loại khác	20
4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m^2:	
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ:	
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20
4802.58.29	- - - - Loại khác	20
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	
4802.58.31	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20
4802.58.39	- - - - Loại khác	20
4802.58.40	- - - Giấy nhiều lớp	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
4802.58.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	20
4802.58.99	- - - - Loại khác	20
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802.61	- - Dạng cuộn:	
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	20
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	
4802.61.51	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	20
4802.61.59	- - - - Loại khác	20
4802.61.60	- - - Giấy nhiều lớp	20
	- - - Loại khác:	
4802.61.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	20
4802.61.99	- - - - Loại khác	20
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4802.62.10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4802.62.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	20
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	
4802.62.31	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20
4802.62.39	- - - - Loại khác	20
4802.62.40	- - - Giấy nhiều lớp	20
	- - - Loại khác:	
4802.62.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	20
4802.62.99	- - - - Loại khác	20
4802.69	- - Loại khác:	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	
4802.69.11	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20
4802.69.19	- - - - Loại khác	20
4802.69.20	- - - Giấy nhiều lớp	20
	- - - Loại khác:	
4802.69.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	20
4802.69.99	- - - - Loại khác	20
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	20
4803.00.90	- Loại khác	20
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**	
	- Kraft lớp mặt:	
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	15
4804.19.00	- - Loại khác	18
	- Giấy kraft làm bao:	
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3
4804.21.90	- - - Loại khác	17
	- - Loại khác:	
4804.29.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3
4804.29.90	- - - Loại khác	20
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	5
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3
4804.31.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4804.39	- - Loại khác:	
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10
4804.39.20	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	17
4804.39.90	- - - Loại khác	20
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:	
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804.41.90	- - - Loại khác	20
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4804.42.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	20
4804.42.90	- - - Loại khác	20
4804.49	- - Loại khác:	
4804.49.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	20
4804.49.90	- - - Loại khác	20
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	5
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4804.51.90	- - - Loại khác	20
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4804.52.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	17
4804.52.90	- - - Loại khác	17
4804.59	- - Loại khác:	
4804.59.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	20
4804.59.90	- - - Loại khác	20
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**	
	- Giấy để tạo lớp sóng:	
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	10
4805.12.00	- - Từ bột giấy rơm rạ	10
4805.19	- - Loại khác:	
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	10
4805.19.90	- - - Loại khác	10
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	10
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2:	
4805.25.10	- - - Có định lượng dưới 225 g/m^2	10
4805.25.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	
4805.30.10	- - Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ	10
4805.30.90	- - Loại khác	10
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	5
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	10
	- Loại khác:	
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	5
4805.91.20	- - - Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã	20
4805.91.90	- - - Loại khác	5
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:	
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	10
4805.92.90	- - - Loại khác	10
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	10
4805.93.20	- - - Giấy thấm	10
4805.93.90	- - - Loại khác	10
48.06	**Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	3
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	10
4806.30.00	- Giấy can	3
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5
4807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	20
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**	
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	10
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	10
4808.90	- Loại khác:	
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	10
4808.90.30	- - Đã rập nổi	10
4808.90.90	- - Loại khác	10
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	10
4809.90	- Loại khác:	
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	20
4809.90.90	- - Loại khác	20
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ**	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810.13	- - Dạng cuộn:	
4810.13.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	5
	- - - Loại khác:	
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	5
4810.13.99	- - - - Loại khác	5
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5
4810.14.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	5
4810.14.99	- - - - Loại khác	5
4810.19	- - Loại khác:	
4810.19.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
	- - - Loại khác:	
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	5
4810.19.99	- - - - Loại khác	5
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:	
4810.22.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
	- - - Loại khác:	
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
4810.22.99	- - - - Loại khác	5
4810.29	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4810.29.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
	- - - Loại khác:	
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
4810.29.99	- - - - Loại khác	5
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:	
4810.31.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.31.90	- - - Loại khác	10
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:	
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
4810.32.90	- - - Loại khác	5
4810.39	- - Loại khác:	
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.39.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Giấy và bìa khác:	
4810.92	- - Loại nhiều lớp:	
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.92.90	- - - Loại khác	10
4810.99	- - Loại khác:	
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.99.90	- - - Loại khác	10
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**	
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4811.10.90	- - Loại khác	5
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
4811.41	- - Loại tự dính:	
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15
4811.41.90	- - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4811.49	- - Loại khác:	
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15
4811.49.90	- - - Loại khác	15
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:	
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn	25
4811.51.39	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn	25
4811.51.99	- - - - Loại khác	15
4811.59	- - Loại khác:	
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	3
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.59.41	- - - - Tấm phủ sàn	25
4811.59.49	- - - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
4811.59.91	- - - - Tấm phủ sàn	25
4811.59.99	- - - - Loại khác	15
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:	
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15
	- - Loại khác:	
4811.60.91	- - - Tấm phủ sàn	15
4811.60.99	- - - Loại khác	15
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn	25
4811.90.42	- - - Giấy tạo vân	5
4811.90.49	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn	25
4811.90.92	- - - Giấy tạo vân	5
4811.90.99	- - - Loại khác	5
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**	
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	20
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	20
4813.90	- Loại khác:	
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	20
4813.90.90	- - Loại khác	20
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**	
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:	
4814.20.10	- - Có chiều rộng không quá 60 cm	25
4814.20.90	- - Loại khác	25
4814.90.00	- Loại khác	20
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**	
4816.20	- Giấy tự nhân bản:	
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4816.20.90	- - Loại khác	10
4816.90	- Loại khác:	
4816.90.10	- - Giấy than	20
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	20
4816.90.30	- - Tấm in offset	10
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	15
4816.90.50	- - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	20
4816.90.90	- - Loại khác	20
48.17	**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy**	
4817.10.00	- Phong bì	25
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	25
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	25
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	18
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	18
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	20
4818.30.20	- - Khăn ăn	20
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	20
4818.90.00	- Loại khác	20
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**	
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	15
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	15
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	20
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	20
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	20
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa**	
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	25
4820.20.00	- Vở bài tập	25
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	25
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	25
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	25
4820.90.00	- Loại khác	25
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**	
4821.10	- Đã in:	
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20
4821.10.90	- - Loại khác	15
4821.90	- Loại khác:	
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4821.90.90	- - Loại khác	20
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**	
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	5
4822.10.90	- - Loại khác	5
4822.90	- Loại khác:	
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	5
4822.90.90	- - Loại khác	5
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**	
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:	
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	5
4823.20.90	- - Loại khác	5
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:	
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:	
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0
4823.40.90	- - Loại khác	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	20
4823.69.00	- - Loại khác	20
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	5
4823.90	- Loại khác:	
4823.90.10	- - Khung kén tằm	20
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	20
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	20
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:	
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	10
4823.90.59	- - - Loại khác	10
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	20
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	20
	- - Loại khác:	
4823.90.91	- - - Giấy silicon	20
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	20
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	20
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn	20
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	20
4823.90.99	- - - Loại khác	20

Chú giải mặt hàng

1. Mặt hàng "Giấy làm vỏ bao xi măng" thuộc các mã hàng 4804.21.10, 4804.29.10 và 4804.31.50 phải thỏa mãn các tiêu chuẩn kỹ thuật về giấy làm vỏ bao xi măng quy định tại TCVN 7062: 2007 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

2. Mặt hàng "Giấy phức hợp đã in và mặt hàng hộp loại chưa ghép hoặc đã ghép thành hình ống, chưa tạo thành hộp hoàn chỉnh", kể cả các mặt hàng "giấy và các tông, đã tráng hoặc phủ lớp nhôm ở mặt trong, có gắn chữ hoặc nhãn để chỉ ra rằng loại giấy hoặc các tông này được dùng để đựng sữa" và mặt hàng "vỏ bao, vỏ túi thuốc lá, có cấu tạo ở dạng giấy, các tông đã in hình, in chữ, mới chỉ gấp nếp theo hình vỏ túi, vỏ bao thuốc lá, chưa phải là hộp hoàn chỉnh" được phân loại vào phân nhóm 4811, mã hàng 4811.90.49, 4811.90.99 tùy theo từng chủng loại; nếu nhập khẩu ở dạng cắt rời thành từng chiếc thì thuộc nhóm 4819, mã hàng 4819.50.00.

3. Mặt hàng "Giấy tạo vân" thuộc mã hàng 4811.90.42 và mã hàng 4811.90.92 là giấy tạo bề mặt sản phẩm giả da, có vân gồ ghề, vân mịn hoặc láng bóng. Cấu tạo gồm có:

- Lớp đế: là giấy chịu nhiệt cao từ 150 độ C - 220 độ C.

- Lớp mặt: là màng plastic hay silicon.

- Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

+ Chịu nhiệt cao từ 150 độ C - 220 độ C;

+ Xử lý quay vòng đến 20 lần;

+ Độ dày: 0.15 mm - 0,25 mm;

+ Dạng cuộn, khổ: 150 cm - 155 cm; hoặc từ 15 cm trở xuống;

+ Trọng lượng 115 - 220 g/m^2;

+ Chịu được trong môi trường dung môi: Metyl Etyl Xeton, Toluen.

Chương 49
Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Phim tạo ảnh âm bản hoặc dương bản (Chương 37);

(b) Bản đồ, sơ đồ hoặc quả địa cầu, dạng nổi, đã hoặc chưa in (nhóm 90.23);

(c) Bộ bài để chơi hoặc hàng hóa khác thuộc Chương 95; hoặc

(d) Bản khắc, bản in và bản in lytô gốc (nhóm 97.02), tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, ấn phẩm bưu chính hoặc những loại hàng hóa tương tự thuộc nhóm 97.04, đồ cổ có tuổi trên 100 năm hoặc các loại hàng hóa khác thuộc Chương 97.

2. Theo mục đích của Chương 49, khái niệm "đã in" cũng có nghĩa là đã được tái bản bằng máy nhân bản, được tạo ra nhờ một máy xử lý dữ liệu tự động, được rập nổi, được chụp lại, được photocopy, được copy nhiệt hoặc được đánh máy.

3. Các loại báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ được đóng bìa không phải bìa giấy mềm, và các bộ báo, tạp chí chuyên ngành hoặc xuất bản phẩm định kỳ được đóng thành tập có từ 2 số trở lên trong một bìa thì phải được phân loại vào nhóm 49.01, có hoặc không chứa tư liệu quảng cáo.

4. Nhóm 49.01 cũng bao gồm:

(a) Bộ sưu tập các tái bản, ví dụ, của các tác phẩm nghệ thuật hoặc tranh vẽ, có kèm theo phần lời đề mục, chủ đề, với cách đánh số trang phù hợp để đóng gói thành một hoặc nhiều tập;

(b) Tập tranh ảnh minh họa, và phụ lục cho một cuốn sách; và

(c) Các phần đã in của sách hoặc sách nhỏ, ở dạng đã xếp thành tập hoặc tờ rời hoặc đã có ký hiệu trang để đóng gói thành bộ hoàn chỉnh hoặc từng phần của tác phẩm hoàn chỉnh và được thiết kế để đóng quyển.

Tuy nhiên, các loại tranh ảnh đã in hoặc minh họa không kèm theo lời đề mục, hoặc ở dạng tập có số trang hoặc ở dạng tờ rời, thì được xếp vào nhóm 49.11.

5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề

(pamphlet), sách mỏng, tờ rơi, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được phân loại trong nhóm 49.11.

6. Theo mục đích của nhóm 49.03, khái niệm "sách tranh ảnh cho trẻ em" có nghĩa là loại sách dành cho trẻ em trong đó chủ yếu là tranh ảnh và lời chỉ là phụ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**	
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0
	- Loại khác:	
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0
4901.99	- - Loại khác:	
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0
4901.99.90	- - - Loại khác	5
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**	
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0
4902.90	- Loại khác:	
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0
4902.90.90	- - Loại khác	0
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	0
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**	
4905.10.00	- Quả địa cầu	0
	- Loại khác:	
4905.91.00	- - Dạng quyển	0
4905.99.00	- - Loại khác	0
4906.00.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**	0
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**	
4907.00.10	- Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:	
4907.00.21	- - Tem bưu chính	20
4907.00.29	- - Loại khác	0
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0
4907.00.90	- Loại khác	20
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5
4908.90.00	- Loại khác	15
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	20
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	20
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	20
4911.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	10
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:	
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	10
4911.91.29	- - - - Loại khác	20
	- - - Loại khác:	
4911.91.31	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	10
4911.91.39	- - - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4911.99	- - Loại khác:	
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	20
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	20
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	20
4911.99.90	- - - Loại khác	20

PHẦN XI
NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT

Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

(a) Lông cứng hoặc lông động vật dùng làm bàn chải (nhóm 05.02); lông đuôi hoặc bờm ngựa hoặc phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11);

(b) Tóc người hoặc các sản phẩm bằng tóc người (nhóm 05.01, 67.03 hoặc 67.04), trừ vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc tương tự (nhóm 59.11);

(c) Xơ của cây bông hoặc các vật liệu thực vật khác thuộc Chương 14;

(d) Amiăng (asbestos) thuộc nhóm 25.24 hoặc các sản phẩm từ amiăng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 68.12 hoặc 68.13;

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 30.05 hoặc 30.06; chỉ sử dụng để làm sạch các kẽ răng (chỉ tơ nha khoa), đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 33.06;

(f) Các loại vải dệt có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(g) Sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm hoặc dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rơm nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5 mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai làm bằng sợi monofilament hoặc dải đó (Chương 46);

(h) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 39;

(ij) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 40;

(k) Da sống còn lông (Chương 41 hoặc 43) hoặc sản phẩm da lông, da lông nhân tạo hoặc các sản phẩm làm bằng các vật liệu đó, thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(l) Các loại hàng hóa làm bằng vật liệu dệt thuộc nhóm 42.01 hoặc 42.02;

(m) Các sản phẩm hoặc hàng hóa thuộc Chương 48 (ví dụ, mền xơ xenlulo);

(n) Giày, dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc ống ôm sát chân (leggings) hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;

(o) Lưới bao tóc hoặc các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(p) Hàng hóa thuộc Chương 67;

(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và xơ carbon hoặc các sản phẩm bằng xơ carbon thuộc nhóm 68.15;

(r) Sợi thủy tinh hoặc các sản phẩm bằng sợi thủy tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền (Chương 70);

(s) Hàng hóa thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, bộ đồ giường, đèn và bộ đèn);

(t) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao và lưới);

(u) Hàng hóa thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khóa kéo và ruy băng máy chữ, băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampon), khăn và tã lót (bỉm) cho trẻ); hoặc

(v) Hàng hóa thuộc Chương 97

2. (A) Hàng hóa có thể phân loại vào các Chương từ 50 đến 55 hoặc nhóm 58.09 hoặc 59.02 và được làm từ hỗn hợp của hai hay nhiều loại vật liệu dệt được phân loại như sản phẩm đó làm từ vật liệu dệt nào chiếm tỷ trọng cao nhất. Khi không có một vật liệu dệt nào chiếm tỷ trọng trội hơn, hàng hóa sẽ được phân loại xem như nó được làm toàn bộ từ một vật liệu dệt của nhóm có thứ tự cuối cùng trong số các nhóm tương đương cùng đưa ra xem xét.

(B) Quy tắc trên được hiểu là:

(a) Sợi quấn từ lông đuôi và bờm ngựa (nhóm 51.10) với sợi trộn kim loại (nhóm 56.05) được phân loại như một loại vật liệu dệt đơn có trọng lượng bằng tổng trọng lượng của các thành phần của nó; để phân loại vải dệt thoi, sợi kim loại được coi như là một vật liệu dệt;

(b) Để chọn nhóm thích hợp trước tiên phải lựa chọn Chương phù hợp và sau đó lựa chọn nhóm thích hợp trong Chương đó, kể cả trong thành phần hàng hóa có loại vật liệu không thuộc Chương đó;

(c) Khi cả hai Chương 54 và 55 đều liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương;

(d) Trường hợp một Chương hoặc một nhóm có các hàng hóa làm bằng vật liệu dệt khác nhau, các vật liệu dệt này được xem như một loại vật liệu đơn.

(C) Các nguyên tắc của phần (A) và (B) trên đây cũng áp dụng cho các loại sợi nêu trong Chú giải 3, 4, 5 hoặc 6 dưới đây.

3.(A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) của mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp":

(a) Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(b) Từ các xơ nhân tạo (kể cả sợi từ 2 hoặc nhiều sợi monofilament thuộc Chương 54), độ mảnh trên 10.000 decitex;

(c) Từ gai dầu hoặc lanh:

(i) Đã chuốt hoặc làm bóng, độ mảnh từ 1.429 decitex trở lên; hoặc

(ii) Chưa chuốt hoặc chưa làm bóng, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(d) Từ xơ dừa, gồm từ 3 sợi trở lên;

(e) Từ xơ thực vật khác, độ mảnh trên 20.000 decitex; hoặc

(f) Được tăng cường bằng sợi kim loại.

(B) Một số loại trừ:

(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng sợi kim loại;

(b) Tô (tow) filament nhân tạo thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;

(c) Ruột con tằm thuộc nhóm 50.06, và các sợi monofilament thuộc Chương 54;

(d) Sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05; sợi được tăng cường bằng sợi kim loại đã nêu trong Phần (A) (f) trên; và

(e) Sợi sơnin (chenille), sợi quấn và sợi sùi vòng thuộc nhóm 56.06.

4.(A) Theo mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:

(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;

(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá:

(i) 85 g đối với sợi filament nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc

(iii) 500 g đối với các loại sợi khác;

(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác.

(B) Loại trừ:

(a) Sợi đơn bằng nguyên liệu dệt bất kỳ, trừ:

(i) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa tẩy trắng; và

(ii) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc đã in, độ mảnh trên 5.000 decitex;

(b) Sợi xe hoặc sợi cáp, chưa tẩy trắng:

(i) Bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã đóng gói; hoặc

(ii) Bằng nguyên liệu dệt khác trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi;

(c) Sợi xe hoặc sợi cáp bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc in, độ mảnh từ 133 decitex trở xuống; và

(d) Sợi đơn, sợi xe hoặc sợi cáp bằng nguyên liệu dệt bất kỳ:

(i) Ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi được guồng chéo; hoặc

(ii) Cuộn trên lõi hoặc cuộn cách khác để sử dụng trong công nghiệp dệt (ví dụ, cuộn trên ống sợi con, ống sợi xe, suốt ngang, bobin côn hoặc cọc sợi, hoặc cuốn theo dạng kén tằm dùng cho các máy thêu).

5. Theo mục đích của các nhóm 52.04, 54.01 và 55.08, khái niệm "chỉ khâu" có nghĩa là loại sợi xe hoặc sợi cáp:

(a) Cuộn trên lõi (ví dụ, guồng gờ, ống tuýp) trọng lượng không quá 1.000 g (kể cả lõi);

(b) Đã hoàn tất để sử dụng làm chỉ khâu; và

(c) Có xoắn "Z" cuối cùng.

6. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "sợi có độ bền cao" có nghĩa là loại sợi có độ bền tương đối đo bằng cN/tex (xen ti newton một tex), lớn hơn các tiêu chuẩn sau đây:

Sợi đơn bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste….. 60cN/tex

Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste….. 53 cN/tex

Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng visco rayon….. 27 cN/tex.

7. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "hoàn thiện" nghĩa là:

(a) Đã cắt thành hình trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật;

(b) Được tạo ra trong công đoạn hoàn thiện, sẵn sàng để sử dụng (hoặc chỉ cần tách ra bằng cách cắt các đường chỉ phân chia) mà không cần phải khâu, may hoặc gia công khác (ví dụ, khăn chuyên lau bụi, khăn lau, khăn trải bàn, khăn vuông, mền chăn);

(c) Cắt theo cỡ và có ít nhất một cạnh được làm kín bằng nhiệt mà đường viền được nén hoặc vuốt thon nhận ra dễ dàng và các cạnh khác được xử lý như đã mô tả trong phần khác bất kỳ của Chú giải này, nhưng trừ các vải có các mép đã được làm cho khỏi sổ bằng cách cắt nóng hoặc bằng các phương pháp đơn giản khác;

(d) Đã viền lại hoặc cuộn mép, hoặc thắt nút tại bất kỳ mép nào nhưng trừ các loại vải có các mép cắt được làm cho khỏi sổ bằng cách khâu vắt hoặc các cách đơn giản khác;

(e) Cắt theo cỡ và đã trải qua công đoạn gia công rút chỉ;

(f) Đã ghép bằng cách khâu, may, dán dính hoặc cách khác (trừ loại hàng dệt tấm gồm hai hay nhiều tấm trở lên có cùng chất liệu dệt được ghép nối đuôi nhau và những tấm làm từ hai hay nhiều loại vật liệu dệt trở lên được ghép thành lớp, có hoặc không có đệm);

(g) Dệt kim hoặc móc thành các hình dạng, hoặc trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết gắn thành một dải.

8. Theo mục đích của các Chương từ 50 đến 60:

(a) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 và, trừ khi có yêu cầu khác, các Chương từ 56 đến 59, không áp dụng cho hàng hóa hoàn thiện đã nêu tại Chú giải 7 trên đây; và

(b) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 không áp dụng cho các hàng hóa của các Chương từ 56 đến 59.

9. Vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 kể cả các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất dính hoặc liên kết bằng nhiệt.

10. Sản phẩm có tính đàn hồi bằng những vật liệu dệt kết hợp với sợi cao su cũng được phân loại trong Phần này.

11. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "đã ngâm tẩm" kể cả "đã nhúng".

12. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "polyamit" kể cả "aramit".

13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm “sợi đàn hồi” có nghĩa là sợi filament, kể cả monofilament, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo dãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.

14. Trừ khi có quy định khác, hàng dệt may sẵn thuộc các nhóm khác nhau phải được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi sắp xếp theo bộ để bán lẻ. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "hàng dệt may sẵn" nghĩa là các hàng hóa của các nhóm từ 61.01 đến 61.14 và từ 62.01 đến 62.11.

Chú giải Phân nhóm

1. Trong Phần này cũng như những Phần khác của Danh mục, các khái niệm dưới đây có ý nghĩa là:

(a**) Sợi chưa tẩy trắng**

Là loại sợi:

(i) có màu tự nhiên của các loại xơ gốc và chưa tẩy trắng, nhuộm (cả khối hoặc không) hoặc in; hoặc

(ii) có màu không xác định được ("sợi xám"), được sản xuất từ nguyên liệu tái sinh.

Loại sợi này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu (mất màu sau khi giặt bình thường bằng xà phòng) và, nếu là xơ nhân tạo thì có thể được xử lý cả khối với tác nhân khử bóng (ví dụ, titan đioxit).

(b) **Sợi đã tẩy trắng**

Là loại sợi:

(i) đã qua quá trình tẩy trắng, được làm từ các xơ đã tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, đã được nhuộm tăng trắng (cả khối hoặc không) hoặc đã xử lý bằng hồ trắng;

(ii) gồm hỗn hợp của xơ đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng; hoặc

(iii) sợi xe hoặc sợi cáp được làm từ sợi đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng.

(c) **Sợi màu (đã nhuộm hoặc đã in)**

Là loại sợi:

(i) đã nhuộm (cả khối hoặc không) trừ màu trắng hoặc màu không bền, hoặc đã in, hoặc làm từ các loại xơ đã nhuộm hoặc đã in;

(ii) gồm hỗn hợp của các xơ đã nhuộm từ màu khác nhau hoặc hỗn hợp của xơ chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng với các xơ màu (sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp), hoặc được in một hay nhiều màu cách khoảng tạo thành các chấm đốm;

(iii) làm từ cúi hoặc sợi thô đã in; hoặc

(iv) là sợi xe hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng và sợi màu.

Những định nghĩa trên đây cũng áp dụng, *một cách tương tự*, cho sợi monofilament và dải hoặc dạng tương tự của Chương 54.

(d) **Vải dệt thoi chưa tẩy trắng**

Vải dệt thoi được làm từ sợi chưa tẩy trắng và vải đó chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Loại vải này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu.

(e) **Vải dệt thoi đã tẩy trắng**

Loại vải dệt thoi:

(i) đã được tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, nhuộm tăng trắng, hoặc xử lý bằng loại hồ tăng trắng, ở dạng mảnh;

(ii) dệt từ sợi đã tẩy trắng; hoặc

(iii) dệt từ sợi đã tẩy trắng và sợi chưa tẩy trắng.

(f) **Vải dệt thoi đã nhuộm**

Là loại vải dệt thoi:

(i) đã được nhuộm đồng đều một màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) hoặc được xử lý bằng sự hoàn thiện màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác), ở dạng mảnh; hoặc

(ii) dệt từ sợi được nhuộm đồng đều một màu.

(g) **Vải dệt thoi bằng các loại sợi màu khác nhau**

Là vải dệt thoi (trừ vải dệt thoi đã in):

(i) bằng các loại sợi có màu khác nhau hoặc các loại sợi cùng màu có độ đậm nhạt (shades) khác nhau (trừ màu tự nhiên của các loại xơ hợp thành);

(ii) bằng các loại sợi chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng và sợi màu; hoặc

(iii) dệt bằng sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp.

(Trong mọi trường hợp, các loại sợi dùng làm sợi biên hoặc sợi đầu tấm không được xem xét).

(h) **Vải dệt thoi đã in**

Là loại vải dệt thoi đã được in ở dạng mảnh, được dệt hoặc không dệt từ các sợi có màu khác nhau.

(Các loại sau đây cũng được xem như vải dệt thoi đã in: vải dệt thoi có các hình được tạo ra bằng cách, ví dụ, dùng bàn chải hoặc súng phun, dùng giấy chuyển màu, bằng cấy nhung hoặc bằng quá trình batik.)

Quá trình kiềm bóng không ảnh hưởng đến việc phân loại của các loại sợi hoặc các loại vải kể trên.

Các định nghĩa tại các phần từ (d) đến (h) nêu trên cũng được áp dụng *tương tự* với các loại vải dệt kim hoặc móc.

(ij) **Vải dệt vân điểm**

Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp.

2. (A) Các sản phẩm thuộc các Chương 56 đến 63 làm từ hai hay nhiều vật liệu dệt được xem như làm từ toàn bộ một loại vật liệu dệt mà loại vật liệu dệt đó được lựa chọn theo Chú giải 2 Phần này để phân loại một sản phẩm thuộc các Chương từ 50 đến 55 hoặc thuộc nhóm 58.09 làm từ các vật liệu dệt giống nhau.

(B) Để áp dụng qui tắc này:

(a) trong trường hợp thích hợp, chỉ có phần quyết định việc phân loại theo Quy tắc tổng quát 3 mới được đưa ra xem xét;

(b) trường hợp sản phẩm dệt làm từ một lớp vải nền và lớp bề mặt có tuyết hoặc vòng thì không cần xem xét đến vải nền;

(c) trường hợp hàng thêu thuộc nhóm 58.10 và sản phẩm của nó, chỉ cần phân loại theo vải nền. Tuy nhiên, đồ thêu không lộ nền, và cả sản phẩm của nó, được phân loại theo chỉ thêu.

Chương 50
Tơ tằm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	5
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	5
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	10
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	5
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	5
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	5
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**	
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5007.10.90	- - Loại khác	12
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:	
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5007.20.90	- - Loại khác	12
5007.90	- Các loại vải khác:	
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5007.90.90	- - Loại khác	12

Chương 51

Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục:

(a) "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành;

(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c) "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0
5101.19.00	- - Loại khác	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0
5101.29.00	- - Loại khác	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5102.19.00	- - Loại khác	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**	
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	3
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**	
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0
5105.29.00	- - Loại khác	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0
5105.39.00	- - Loại khác	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**	
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**	
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**	
5108.10.00	- Chải thô	5
5108.20.00	- Chải kỹ	5
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**	
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5
5109.90.00	- Loại khác	5
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	5
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111.11.00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2	12
5111.19.00	- - Loại khác	12
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5111.90.00	- Loại khác	12
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112.11.00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2	12
5112.19	- - Loại khác:	
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5112.19.90	- - - Loại khác	12
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5112.90.00	- Loại khác	12
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	12

Chương 52
Bông

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, khái niệm "denim" là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gãy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**	
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10
	- Loại khác:	
5202.91.00	- - Bông tái chế	10
5202.99.00	- - Loại khác	10
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:	
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	5
5204.11.90	- - - Loại khác	5
5204.19.00	- - Loại khác	5
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**	
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5207.90.00	- Loại khác	5
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.19.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.29.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:	
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5208.31.90	- - - Loại khác	12
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:	
5208.41.10	- - - Vải Ikat	12
5208.41.90	- - - Loại khác	12
5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:	
5208.42.10	- - - Vải Ikat	12
5208.42.90	- - - Loại khác	12
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:	
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5208.51.90	- - - Loại khác	12
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:	
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5208.52.90	- - - Loại khác	12
5208.59	- - Vải dệt khác:	
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.59.90	- - - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5209.11	- - Vải vân điểm:	
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	12
5209.11.90	- - - Loại khác	12
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.19.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5209.21.00	- - Vải vân điểm	12
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.29.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5209.31.00	- - Vải vân điểm	12
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209.41.00	- - Vải vân điểm	12
5209.42.00	- - Vải denim	12
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5209.51	- - Vải vân điểm:	
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5209.51.90	- - - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5209.52.90	- - - Loại khác	12
5209.59	- - Vải dệt khác:	
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5209.59.90	- - - Loại khác	12
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5210.11.00	- - Vải vân điểm	12
5210.19.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5210.21.00	- - Vải vân điểm	12
5210.29.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5210.31.00	- - Vải vân điểm	12
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5210.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210.41	- - Vải vân điểm:	
5210.41.10	- - - Vải Ikat	12
5210.41.90	- - - Loại khác	12
5210.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5210.51	- - Vải vân điểm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5210.51.90	- - - Loại khác	12
5210.59	- - Vải dệt khác:	
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5210.59.90	- - - Loại khác	12
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5211.11.00	- - Vải vân điểm	12
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.19.00	- - Vải dệt khác	12
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	12
	- Đã nhuộm:	
5211.31.00	- - Vải vân điểm	12
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211.41	- - Vải vân điểm:	
5211.41.10	- - - Vải Ikat	12
5211.41.90	- - - Loại khác	12
5211.42.00	- - Vải denim	12
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5211.51	- - Vải vân điểm:	
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5211.51.90	- - - Loại khác	12
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5211.52.90	- - - Loại khác	12
5211.59	- - Vải dệt khác:	
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5211.59.90	- - - Loại khác	12
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông**	
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:	
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	12
5212.13.00	- - Đã nhuộm	12
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5212.15	- - Đã in:	
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5212.15.90	- - - Loại khác	12
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:	
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	12
5212.23.00	- - Đã nhuộm	12
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5212.25	- - Đã in:	
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5212.25.90	- - - Loại khác	12

Chương 53
Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0
5301.29.00	- - Loại khác	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
5302.90.00	- Loại khác	0
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3
5303.90.00	- Loại khác	3
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	5
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:	
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	5
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	5
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	5
5305.00.90	- Loại khác	5
53.06	**Sợi lanh**	
5306.10.00	- Sợi đơn	3
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	3
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5307.10.00	- Sợi đơn	5
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**	
5308.10.00	- Sợi dừa	5
5308.20.00	- Sợi gai dầu	5
5308.90	- Loại khác:	
5308.90.10	- - Sợi giấy	5
5308.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**	
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5309.19.00	- - Loại khác	12
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5309.29.00	- - Loại khác	12
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5310.10	- Chưa tẩy trắng:	
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	12
5310.10.90	- - Loại khác	12
5310.90.00	- Loại khác	12
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**	
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	12
5311.00.90	- Loại khác	12

Chương 54
Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ "sợi nhân tạo" có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình sản xuất sau:

(a) Bằng quá trình polyme hóa các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyeste, polyolefin hay polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hóa học để sản xuất polyme (ví dụ, poly (vinyl alcohol) được điều chế bởi quá trình thủy phân poly (axetat vinyl)); hoặc

(b) Bằng quá trình xử lý hóa học hay phân hủy các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xenlulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hóa học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xenlulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xenlulo hoặc alginat.

Các thuật ngữ "tổng hợp" và "tái tạo", liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo.

Các khái niệm "nhân tạo (man-made)", "tổng hợp (synthetic)" và "tái tạo (artificial)" sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực "nguyên liệu dệt".

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi tô filament tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5
5401.10.90	- - Loại khác	5
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5
5401.20.90	- - Loại khác	5
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	
5402.11.00	- - Từ các aramit	0
5402.19.00	- - Loại khác	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	3
	- Sợi dún:	
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0
5402.33.00	- - Từ các polyeste	3
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0
5402.39.00	- - Loại khác	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:	
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	3
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	3
5402.44.90	- - - Loại khác	3
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	3
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5402.49.00	- - Loại khác	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5402.52.00	- - Từ các polyeste	3
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0
5402.59.00	- - Loại khác	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5402.62.00	- - Từ các polyeste	3
5402.63.00	- - Từ polypropylen	0
5402.69.00	- - Loại khác	0
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**	
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.31.10	- - - Sợi dún	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.32.10	- - - Sợi dún	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5403.33.10	- - - Sợi dún	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0
5403.39	- - Loại khác:	
5403.39.10	- - - Sợi dún	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	
5403.41.10	- - - Sợi dún	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.42.10	- - - Sợi dún	0
5403.42.90	- - - Loại khác	0
5403.49	- - Loại khác:	
5403.49.10	- - - Sợi dún	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	
	- Sợi monofilament:	
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5404.19.00	- - Loại khác	0
5404.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	5
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	
	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải:	
5407.10.21	- - - Chưa tẩy trắng	12
5407.10.29	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	12
5407.10.99	- - - Loại khác	12
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	12
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	12
5407.41.90	- - - Loại khác	12
5407.42.00	- - Đã nhuộm	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.44.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5407.52.00	- - Đã nhuộm	12
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.54.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:	
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5407.61.90	- - - Loại khác	12
5407.69	- - Loại khác:	
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5407.69.90	- - - Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5407.72.00	- - Đã nhuộm	12
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.74.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5407.82.00	- - Đã nhuộm	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.84.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5407.92.00	- - Đã nhuộm	12
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.94.00	- - Đã in	12
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**	
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	12
5408.10.90	- - Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5408.22.00	- - Đã nhuộm	12
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408.24.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5408.32.00	- - Đã nhuộm	12
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408.34.00	- - Đã in	12

Chương 55
Xơ sợi staple nhân tạo

Chú giải

1. Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tô filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài tương đương chiều dài của tô, thỏa mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

(a) Chiều dài của tô trên 2 m;

(b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét;

(c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 decitex;

(d) Nếu là tô filament tổng hợp: tô phải được kéo duỗi nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó;

(e) Tổng độ mảnh của tô trên 20.000 decitex.

Tô có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**	
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0
5501.90.00	- Loại khác	0
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo**	
5502.10.00	- Từ axetat xenlulo	0
5502.90.00	- Loại khác	0
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11.00	- - Từ các aramit	0
5503.19.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5503.20.00	- Từ các polyeste	2
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0
5503.90	- Loại khác:	
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0
5503.90.90	- - Loại khác	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5504.90.00	- Loại khác	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**	
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	3
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	3
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0
5506.90.00	- Loại khác	0
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5508.10.90	- - Loại khác	5
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5
5508.20.90	- - Loại khác	5
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509.11.00	- - Sợi đơn	5
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509.21.00	- - Sợi đơn	5
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5509.31.00	- - Sợi đơn	5
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509.41.00	- - Sợi đơn	5
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0
5509.52.90	- - - Loại khác	5
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.59.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.69.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác:	
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.99.00	- - Loại khác	5
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510.11.00	- - Sợi đơn	5
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5
5510.90.00	- Sợi khác	5
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5
5511.10.90	- - Loại khác	5
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5
5511.20.90	- - Loại khác	5
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5512.19.00	- - Loại khác	12
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5512.29.00	- - Loại khác	12
	- Loại khác:	
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5512.99.00	- - Loại khác	12
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	12
	- Đã nhuộm:	
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	12
	- Đã in:	
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	12
	- Đã nhuộm:	
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	12
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
	- Đã in:	
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	12
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**	
	- Từ xơ staple polyeste:	
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.19.00	- - Loại khác	12
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.29.00	- - Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.99	- - Loại khác:	
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.99.90	- - - Loại khác	12
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5516.12.00	- - Đã nhuộm	12
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.14.00	- - Đã in	12
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5516.22.00	- - Đã nhuộm	12
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.24.00	- - Đã in	12
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5516.32.00	- - Đã nhuộm	12
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.34.00	- - Đã in	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5516.42.00	- - Đã nhuộm	12
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.44.00	- - Đã in	12
	- Loại khác:	
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5516.92.00	- - Đã nhuộm	12
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.94.00	- - Đã in	12

(Xem tiếp Công báo số 621 + 622)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng